| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 4 – ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **02/**2026/HNGĐ-ST
Ngày: 05/01/2026
*V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐỒNG NAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Ánh Ngọc

Ông Nguyễn Văn Lộc

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Huyền Trang là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Kiều Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2026, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 283/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 198/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 119/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Bé N**, sinh năm: 1991.

Địa chỉ: Tổ I, xã T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Võ Minh T**, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp T, phường B, tỉnh Đồng Nai.

*(Các đương sự vắng mặt)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 09 năm 2025, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Bé N trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị N và anh T quen biết nhau khoảng một năm thì đi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X (nay là UBND phường B), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 11/8/2017.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hai vợ chồng chung sống bình thường. Khoảng 05 năm trở lại đây thì anh T bắt đầu thay đổi và hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T làm công việc trần thạch cao đến thời điểm dịch C thì công việc bấp bênh nên không có tiền. Còn chị N thì ở nhà làm công việc may gia công khoảng 3.000.000đ/tháng. Kinh tế hai vợ chồng đều khó khăn, phải nuôi con nhỏ đang tuổi ăn tuổi học nên hai vợ chồng hay cãi nhau về vấn đề kinh tế gia đình. Hiện nay thì anh T đi làm một tuần khoảng 02 ngày nên thu nhập càng khó khăn hơn cho gia đình. Do công việc không được thuận lợi nên anh T hay lớn tiếng quát nạt và còn đánh chị N nhiều lần, tuy nhiên không để lại thương tích. Lần gần đây nhất khoảng tháng 9 năm 2025, anh T đánh nhiều vào đầu chị N và chị N phải đi trạm xá một tuần để điều trị. Hôm đó, cháu M có chứng kiến và có xin anh T nhưng anh T vẫn đánh chị N và chửi bới liên tục. Việc anh T đánh chị N vào buổi tối nên hàng xóm không để ý và chị N cũng không dám báo chính quyền địa phương. Do sợ ảnh hưởng tâm lý của cháu M và sợ anh T đánh nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2025 cho đến nay. Hiện nay, chị N nhận thấy tình cảm đã hết và không thể hàn gắn, hòa giải được nữa nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 01 con chung là cháu Võ Hà M, sinh ngày: 30/12/2013.

Khi ly hôn, chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu M. Chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình sống ly thân thì anh T và gia đình nội cũng không quan tâm hỏi thăm đến cháu M. Hiện nay chị N đang làm công ty M1, ba lo tư nhân ở địa phương, mỗi tháng khoảng 6.000.000 đồng. Ngoài ra, chị N còn làm thêm công việc gia công tại nhà khoảng 3.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Võ Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh T không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai phát biểu quan điểm:***

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng*: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- *Về nội dung vụ án*:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị Bé N và anh Võ Minh T được ly hôn.

+ Về con chung: Giao con chung cho chị N được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị, khắc phục hay bổ sung gì khác.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:**

**[1.1]** Về thẩm quyền giải quyết: Anh T hiện đăng ký thường trú và sinh sống tại địa chỉ ấp T, phường B, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**[1.2]** Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Bé N có yêu cầu ly hôn với bị đơn - anh Võ Minh T. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

**[1.3]** Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định chị Nguyễn Thị Bé N là nguyên đơn, anh Võ Minh T là bị đơn.

**[1.4]** Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

- Ngày 26/11/2025, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T, thông báo cho anh T biết thời gian mở lại phiên tòa. Tại phiên tòa, anh T tiếp tục vắng mặt lần thứ 02 không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh T.

**[2] Về nội dung vụ án:**

**[2.1]** *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Nguyễn Thị Bé N và anh Võ Minh T tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X (nay là UBND phường B), tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 53 ngày 11/08/2017. Căn cứ Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân của chị N và anh T là hợp pháp.

*Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn*: Qua trình bày của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng chị N và anh T đã xảy ra mâu thuẫn. Trong cuộc sống chung vợ chồng, anh chị đã thiếu sự tin tưởng, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên xảy ra sự bất hòa. Nguyên nhân chủ yếu là do anh T thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình với chị N dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Chị N cho rằng anh T không lo làm ăn, hay nóng tính nên dẫn đến xô sát và hiện nay hai vợ chồng đã sống ly thân. Trong quá trình sống ly thân, cả hai vợ chồng cũng không quan tâm, hỏi thăm đến nhau và anh T cũng không hỗ trợ kinh tế để chị N nuôi con chung. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T đến tòa tham gia giải quyết, hòa giải đoàn tụ cùng chị N nhưng anh T không hợp tác. Điều đó cho thấy anh T không có thiện chí muốn hòa giải cùng với chị N để xây dựng hạnh phúc gia đình.

Theo biên bản xác minh ngày 10/11/2025, địa phương cho biết: *" ... Hiện nay anh T và chị N không còn chung sống với nhau"*.

Xét mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

**[2.2]** *Về con chung*: Chị N và anh T chung sống có 01 con chung là cháu Võ Hà M, sinh ngày: 30/12/2013.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị N yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu M. Xét thấy, hiện con chung đang sống cùng với chị N. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung cho chị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Về cấp dưỡng: Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không có yêu cầu.

**[2.3]** *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Nguyễn Thị Bé N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

**[3] Về án phí**: Chị Nguyễn Thị Bé N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

**[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Nai:** Về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

**[5] Về quyền kháng cáo**: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Chị Nguyễn Thị Bé N.

1. *Về hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị Bé N và anh Võ Minh T được ly hôn.

2. *Về con chung*:

2.1. Giao cháu Võ Hà M, sinh ngày: 30/12/2013 cho chị Nguyễn Thị Bé N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2. Anh Võ Minh T được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về cấp dưỡng: Tạm thời anh Võ Minh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Thị Bé N không yêu cầu.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Bé N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0004069 ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Chị Nguyễn Thị Bé N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 4 – Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 4 – Đồng Nai;
- UBND phường Bình Lộc (Trước là UBND xã Xuân Thiện), tỉnh Đồng Nai (số 53/2017);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đinh Thị Tuyết Hạnh**